

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2054/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/6/2022
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Quốc Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Giang – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Vũ Lê Quang Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1790/2021/TLST-HNGĐ ngày 15/12/2021 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2166/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2992/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Kiều N, sinh năm: 1992

Địa chỉ: Số A Đường B, Khu phố C, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Số A Đường B, Khu phố C, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa: Bà N có đơn xin vắng mặt; ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 02/12/2021, Bản tự khai, Biên bản hòa giải, nguyên đơn – bà Đỗ Thị Kiều N trình bày:

Bà Đỗ Thị Kiều N và ông Trần Minh T chung sống với nhau năm 2013 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T mê chơi, không chăm lo làm ăn, gia đình không hạnh phúc. Nay tình cảm không còn do đó bà N xin được ly hôn với ông Trần Minh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Minh T, sinh ngày 06/7/2014 và Trần Minh Đ sinh ngày 13/3/2018. Bà N xin được nuôi 02 con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình tiến hành tố tụng, ông T có lời khai và tham gia phiên hòa giải ngày 22/12/2021. Ông T trình bày, về quan hệ hôn nhân ông T đồng ý ly hôn bà N. Về con chung, ông T yêu cầu nuôi 02 con và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có. Quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh khả năng nuôi con và không đến Tòa theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa các lần tiếp theo. Do vậy, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng để giải quyết vụ án theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu: Các trình tự, thủ tục đều tuân thủ quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn – bà Đỗ Thị Kiều N yêu cầu ly hôn với bị đơn – ông Trần Minh T. Do ông T có nơi cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn – bà Đỗ Thị Kiều N có đơn xin vắng mặt, Bị đơn – ông Trần Minh T vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Căn cứ lời khai của đương sự cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kiểm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định Đỗ Thị Kiều N và ông Trần Minh T chung sống với nhau 2013 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận kết hôn số 118 ngày 16/9/2013 do Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống, bà N và ông T đã không còn hạnh phúc, đời sống gia đình xảy ra xung đột nhưng cả hai đã không tìm được tiếng nói chung. Bà N và ông T cũng đã hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có kết quả, bà N và ông T đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy mục đích hôn nhân của bà N và ông T không đạt được, mâu thuẫn đến nay đã trầm trọng nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Minh T, sinh ngày 06/7/2014 và Trần Minh Đ sinh ngày 13/3/2018. Xét thấy, hai trẻ hiện do bà N đang là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tâm lý cho hai trẻ, Hội đồng xét xử giao cho bà N trực tiếp nuôi hai con là phù hợp. Bà N không yêu cầu ông Trần Minh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Kiều N phải chịu tiền án phí.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 56, 57, 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Kiều N được ly hôn ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Có 02 (Hai) con tên Trần Thị Minh T, sinh ngày 06/7/2014 và Trần Minh Đ, sinh ngày 13/3/2018. Giao bà Đỗ Thị Kiều N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung. Bà N không yêu cầu ông Trần Minh T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Minh T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Đỗ Thị Kiều N phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0024925 ngày 10/12/2021, do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T lập. Bà N đã nộp đủ tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Đỗ Thị Kiều N và ông Trần Minh T được quyền kháng cáo bản án này đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- CCTHADS Tp. Thủ Đức;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Quốc Thịnh

